

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17/01 /2019

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia  
đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Út.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lâm Thị Tám

2. Bà Lý Thị Đào

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 285/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **La Thị N**, sinh năm 1992. (có mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã M, huyện L, tỉnh Sóc Trăng

- Bị đơn: Ông **Trần Minh Q**, sinh năm 1990. (có mặt)

Địa chỉ: Số 262 ấp K, xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 26 tháng 11 năm 2018 và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn bà La Thị N trình bày:*

Vào tháng 3 năm 2011, bà N và ông Q có tổ chức lễ cưới với nhau, đến năm 2013 bà và ông Q đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi cưới bà về sống làm dâu bên nhà chồng, hai người chung sống hạnh phúc được một

thời gian đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do ông Q không lo chăm sóc cho gia đình, bà thấy vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc nên bà và ông Q đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Quá trình sống chung bà và ông Q không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Về hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh Q.
- Về con chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Theo Lời trình bày của bị đơn ông Trần Minh Q như sau:*

Ông Trần Minh Q thừa nhận thời gian ông và bà N cưới nhau và thời gian đăng ký kết hôn theo như lời trình bày của bà N là đúng, sau khi cưới bà N về sống làm dâu, ông và bà N sống với nhau không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung. Ông và bà N không còn sống chung nhau vào năm 2015 đến nay, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau. Tại phiên tòa hôm nay;

- Về hôn nhân: ông Q đồng ý ly hôn với bà N
- Về con chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung: Việc tranh chấp giữa bà La Thị N và ông Trần Minh Q là loại kiện hôn nhân và gia đình, bà N và ông Q cưới nhau năm 2011 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay. Tại phiên tòa bà N và ông Q trình bày cho rằng sau khi cưới đến năm 2013 hai người có đến đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Nhưng qua xác nhận của UBND xã Y ngày 16/11/2018 như sau: “Đương sự La Thị N, sinh năm 1992, ĐKTT ấp G, xã M, xin trích lục ĐK kết hôn theo lời khai của đương sự có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y vào năm 2013. Qua kiểm tra sổ bộ tìm không thấy tên của đương sự đăng ký”. Do đó không có căn cứ xác định bà N và ông Q sống chung có đăng ký kết hôn hợp pháp theo qui định pháp luật. Từ phân tích trên xét thấy, hôn nhân giữa bà N và ông Q đã vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tại phiên tòa bà La Thị N và ông Trần Minh Q thống nhất xin ly hôn với nhau là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà La Thị N và ông Trần Minh Q là có căn cứ pháp luật.

[2] Về con chung: Bà N và ông Q không có con chung, không yêu cầu nên Tòa không đặc ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Bà La Thị N và ông Trần Minh Q không có tài sản chung, không yêu cầu nên Tòa không đặc ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà La Thị N và ông Trần Minh Q không có nợ chung, không yêu cầu nên Tòa không đặc ra xem xét.

[5] Về án dân sự phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà N phải chịu án theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà La Thị N và ông Trần Minh Q.

2. Về con chung: Bà N và ông Q không có con chung, không yêu cầu nên Tòa không đặc ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà La Thị N và ông Trần Minh Q không có tài sản chung, không yêu cầu nên Tòa không đặc ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà La Thị N và ông Trần Minh Q không có nợ chung chung, không yêu cầu nên Tòa không đặc ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà La Thị N chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, tiền án phí của bà N được trừ vào số tiền bà N nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005294 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên được chuyển thu.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả

thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện T;
- UBND xã nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Út**

